TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 17-Văn phòng

Tháng 4 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Bù trừ lương 100%	Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**52**			**25.368.800**	**1.897.692**							**4**	**1.629.231**						**28.895.723**	**1.694.500**	**317.800**	**211.900**	**288.900**	**110.000**			**800.000**	**3.423.100**	**25.472.623**	
1	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	Trưởng phòng	10.697.000	26	A		13.837.700	1.052.769							2	822.846						15.713.315	855.800	160.500	107.000	157.100	55.000			800.000	2.135.400	13.577.915	
2	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	Phó phòng	10.483.000	26	A		11.531.100	844.923							2	806.385						13.182.408	838.700	157.300	104.900	131.800	55.000				1.287.700	11.894.708	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**101**			**35.884.350**	**563.308**	**1**	**305.000**					**8**	**1.725.848**	**4**	**1.600.000**				**40.078.505**	**1.795.200**	**336.800**	**224.400**	**400.800**	**220.000**	**342.200**		**400.000**	**3.719.400**	**36.359.105**	
3	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	Chuyên viên	5.609.000	26	A		11.531.100	315.000							2	431.462						12.277.562	448.800	84.200	56.100	122.800	55.000			400.000	1.166.900	11.110.662	
4	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	Chuyên viên	5.609.000	26	A		9.132.350	105.000							2	431.462						9.668.812	448.800	84.200	56.100	96.700	55.000				740.800	8.928.012	
5	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	Chuyên viên	5.609.000	23	A		7.610.450	45.692	1	305.000					2	431.462	4	1.600.000				9.992.604	448.800	84.200	56.100	99.900	55.000	342.200			1.086.200	8.906.404	
6	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	Nhân viên	5.609.000	26	A		7.610.450	97.615							2	431.462						8.139.527	448.800	84.200	56.100	81.400	55.000				725.500	7.414.027	
3	**09**	**Tổ văn thư**			**179**			**33.509.350**	**182.538**					**2**	**373.538**	**14**	**2.704.845**			**4**	**2.000.000**	**211.566**	**38.981.838**	**2.813.400**	**527.800**	**351.900**	**389.800**	**385.000**				**4.467.900**	**34.513.938**	
7	HL-00694	Bùi Thị Hợi	Văn thư	4.703.000	26	A		4.944.750	24.923							2	361.769					35.659	5.367.101	376.300	70.600	47.100	53.700	55.000				602.700	4.764.401	
8	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	Văn thư	4.856.000	26	A		4.944.750	7.154							2	373.538					35.659	5.361.101	388.500	72.900	48.600	53.600	55.000				618.600	4.742.501	
9	HL-00976	Trần Việt Cường	Văn thư	5.609.000	26	A		4.766.150	45.692							2	431.462						5.243.304	448.800	84.200	56.100	52.400	55.000				696.500	4.546.804	
10	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	Văn thư	4.856.000	23	A		4.555.250	7.154					2	373.538	2	373.538			3	1.400.000	37.135	6.746.615	388.500	72.900	48.600	67.500	55.000				632.500	6.114.115	
11	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	Văn thư	5.185.000	26	A		4.766.150	83.077							2	398.846			1	600.000	34.371	5.882.444	414.900	77.800	51.900	58.800	55.000				658.400	5.224.044	
12	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	Văn thư	5.098.000	26	A		4.766.150	7.385							2	392.154					34.371	5.200.060	407.900	76.500	51.000	52.000	55.000				642.400	4.557.660	
13	HL-04178	Lê Thị Thơm	Văn thư	4.856.000	26	A		4.766.150	7.154							2	373.538					34.371	5.181.213	388.500	72.900	48.600	51.800	55.000				616.800	4.564.413	
4	**09.**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**52**			**9.532.300**	**14.538**	**1**	**191.000**					**4**	**765.692**					**68.742**	**10.572.273**	**796.400**	**149.400**	**99.600**	**105.700**	**110.000**				**1.261.100**	**9.311.173**	
14	HL-03167	Lê Thị Mến	CN tạp vụ	5.098.000	26	A		4.766.150	7.385							2	392.154					34.371	5.200.060	407.900	76.500	51.000	52.000	55.000				642.400	4.557.660	
15	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	CN tạp vụ	4.856.000	26	A		4.766.150	7.154	1	191.000					2	373.538					34.371	5.372.213	388.500	72.900	48.600	53.700	55.000				618.700	4.753.513	
5	**13**	**Tổ xe con PV**			**466**			**126.776.550**	**1.072.154**	**38**	**9.234.000**					**36**	**7.060.922**						**144.143.624**	**7.344.800**	**1.377.600**	**919.000**	**1.441.300**	**990.000**	**377.433**	**182.000**	**1.000.000**	**13.632.133**	**130.511.491**	
16	HL-00017	Đào Đức Tuấn	Đội trưởng Đội xe con	5.264.000	26	A		11.531.100	52.615							2	404.923						11.988.638	421.200	79.000	52.700	119.900	55.000				727.800	11.260.838	
17	HL-00015	Phạm Văn Họa	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.073.350	65.077	1	243.000					2	404.923						6.786.350	421.200	79.000	52.700	67.900	55.000				675.800	6.110.550	
18	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.415.350	65.077	1	243.000					2	404.923						7.128.350	421.200	79.000	52.700	71.300	55.000				679.200	6.449.150	
19	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.073.350	65.077	1	243.000					2	404.923						6.786.350	421.200	79.000	52.700	67.900	55.000				675.800	6.110.550	
20	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.073.350	59.077							2	367.308						6.499.735	382.100	71.700	47.800	65.000	55.000				621.600	5.878.135	
21	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.073.350	52.615	2	486.000					2	404.923						7.016.888	421.200	79.000	52.700	70.200	55.000	377.433	182.000		1.237.533	5.779.355	
22	HL-04913	Lương Văn Trung	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.073.350	52.615							2	404.923						6.530.888	421.200	79.000	52.700	65.300	55.000				673.200	5.857.688	
23	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.405.850	61.846							2	385.615						6.853.311	401.100	75.200	50.200	68.500	55.000				650.000	6.203.311	
24	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	Lái xe con	5.264.000	26	A		9.075.350	52.615	4	972.000					2	404.923						10.504.888	421.200	79.000	52.700	105.000	55.000			500.000	1.212.900	9.291.988	
25	HL-02854	Tẩy Đức Minh	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.073.350	65.077	4	972.000					2	404.923						7.515.350	421.200	79.000	52.700	75.200	55.000				683.100	6.832.250	
26	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	Lái xe con	4.775.000	26	A		9.075.350	59.077	4	972.000					2	367.308						10.473.735	382.100	71.700	47.800	104.700	55.000				661.300	9.812.435	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP				Bù trừ lương 100%	Lương Chủ nhật		Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Điểm SP	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Thuế TNCN			
27	HL-02462	Vũ Đình Huy	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.073.350	59.077	4	972.000					2	367.308						7.471.735	382.100	71.700	47.800	74.700	55.000				631.300	6.840.435	
28	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	Lái xe con	5.013.000	24	A		8.391.350	61.846	4	972.000					2	385.615						9.810.811	401.100	75.200	50.200	98.100	55.000			500.000	1.179.600	8.631.211	
29	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	Lái xe con	5.013.000	26	A		9.075.350	61.846	4	972.000					2	385.615						10.494.811	401.100	75.200	50.200	104.900	55.000				686.400	9.808.411	
30	HL-02668	Tạ Văn Bao	Lái xe con	4.775.000	26	A		6.073.350	59.077	4	972.000					2	367.308						7.471.735	382.100	71.700	47.800	74.700	55.000				631.300	6.840.435	
31	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.073.350	65.077							2	404.923						6.543.350	421.200	79.000	52.700	65.400	55.000				673.300	5.870.050	
32	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	Lái xe con	5.013.000	26	A		6.073.350	61.846	1	243.000					2	385.615						6.763.811	401.100	75.200	50.200	67.600	55.000				649.100	6.114.711	
33	HL-05869	Trần Văn Hùng	Lái xe con	5.264.000	26	A		6.073.350	52.615	4	972.000					2	404.923						7.502.888	421.200	79.000	52.700	75.000	55.000				682.900	6.819.988	
6	**14**	**Tổ QL xe ca**			**53**		**19.520**	**20.201.900**	**112.615**							**4**	**831.231**					**52.588**	**21.198.334**	**864.600**	**162.200**	**108.200**	**212.000**	**110.000**				**1.457.000**	**19.741.334**	
34	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	Đội trưởng Đội xe ca	5.621.000	27	A	12.474	12.909.759	29.538							2	432.385						13.371.682	449.700	84.400	56.300	133.700	55.000				779.100	12.592.582	
35	HL-02821	Lê Thị Thúy	NV tổng hợp	5.185.000	26	A	7.046	7.292.141	83.077							2	398.846					52.588	7.826.652	414.900	77.800	51.900	78.300	55.000				677.900	7.148.752	
7	**15**	**Tổ xe ca**			**317**		**85.405**	**106.784.292**	**721.846**			**25**	**5.975.000**			**26**	**5.208.076**						**118.689.216**	**5.416.800**	**1.015.800**	**677.500**	**1.186.900**	**715.000**			**1.000.000**	**10.012.000**	**108.677.216**	
36	HL-00627	Lê Xuân Chiến	Lái xe ca	5.186.000	27	A	6.885	8.741.650								2	398.923						9.140.573	414.900	77.800	51.900	91.400	55.000				691.000	8.449.573	
37	HL-01261	Trần Văn Dũng	Lái xe ca	5.186.000	24	A	6.120	7.770.356	64.154							2	398.923						8.233.433	414.900	77.800	51.900	82.300	55.000			500.000	1.181.900	7.051.533	
38	HL-01503	Trần Văn Cường	Lái xe ca	5.497.000	27	A	7.650	9.712.944	54.923							2	422.846						10.190.713	439.800	82.500	55.000	101.900	55.000				734.200	9.456.513	
39	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	Lái xe ca	5.497.000	24	A	6.120	7.770.356	54.923			4	956.000			2	422.846						9.204.125	439.800	82.500	55.000	92.000	55.000				724.300	8.479.825	
40	HL-04188	Đặng Quang Hồi	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	9.712.944	64.154							2	398.923						10.176.021	414.900	77.800	51.900	101.800	55.000				701.400	9.474.621	
41	HL-04379	Lê Xuân Hoài	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	9.712.944	64.154							2	398.923						10.176.021	414.900	77.800	51.900	101.800	55.000				701.400	9.474.621	
42	HL-04381	Vũ Đức Vượng	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.395	9.389.180	64.154							2	398.923						9.852.257	414.900	77.800	51.900	98.500	55.000				698.100	9.154.157	
43	HL-04384	Lại Văn Lương	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.395	9.389.180	64.154							2	398.923						9.852.257	414.900	77.800	51.900	98.500	55.000				698.100	9.154.157	
44	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	Lái xe ca	4.939.000	21	A	5.355	6.799.061	91.385							2	379.923						7.270.369	395.200	74.100	49.400	72.700	55.000				646.400	6.623.969	
45	HL-04399	Trần Gia Khắc	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	9.712.944	64.154							2	398.923						10.176.021	414.900	77.800	51.900	101.800	55.000				701.400	9.474.621	
46	HL-05056	Bùi Huy Quyền	Lái xe ca	5.186.000	6	A	1.530	1.942.589	64.154			21	5.019.000			2	398.923						7.424.666	414.900	77.800	51.900	74.200	55.000			500.000	1.173.800	6.250.866	
47	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	Lái xe ca	5.186.000	27	A	7.650	9.712.944	64.154							2	398.923						10.176.021	414.900	77.800	51.900	101.800	55.000				701.400	9.474.621	
48	HL-03976	Phạm Văn Cường	Phụ xe ca	5.098.000	26	A	6.355	6.417.200	7.385							2	392.154						6.816.739	407.900	76.500	51.000	68.200	55.000				658.600	6.158.139	
8	**15.**	**Tổ sửa chữa xe ca**			**78**		**24.540**	**25.011.300**	**252.923**							**6**	**1.306.614**						**26.570.837**	**1.359.100**	**254.900**	**170.100**	**265.700**	**165.000**				**2.214.800**	**24.356.037**	
49	HL-04174	Vũ Văn Quảng	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	26	A	8.180	8.337.100	114.000							2	442.538						8.893.638	460.300	86.300	57.600	88.900	55.000				748.100	8.145.538	
50	HL-00736	Bùi Công Thái	Thợ sửa chữa ô tô	5.753.000	26	A	8.180	8.337.100	71.077							2	442.538						8.850.715	460.300	86.300	57.600	88.500	55.000				747.700	8.103.015	
51	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	Thợ sửa chữa ô tô	5.480.000	26	A	8.180	8.337.100	67.846							2	421.538						8.826.484	438.500	82.300	54.900	88.300	55.000				719.000	8.107.484	
Tổng cộng					**1.298**		**129.465**	**383.068.842**	**4.817.615**	**40**	**9.730.000**	**25**	**5.975.000**	**2**	**373.538**	**102**	**21.232.459**	**4**	**1.600.000**	**4**	**2.000.000**	**332.896**	**429.130.350**	**22.084.800**	**4.142.300**	**2.762.600**	**4.291.100**	**2.805.000**	**719.633**	**182.000**	**3.200.000**	**40.187.433**	**388.942.917**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng